

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Kim Thanh	Trưởng Ban
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên
Bà Hà Lan Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Công Việt Hải	Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Chủ tịch HĐQT. Ông Công Việt Hải – Tổng Giám đốc được Bà Hàn Thị Khánh Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 1279/GUQ-CPC1 ngày 27 tháng 4 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Công Việt Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61517483/22574428

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

11/01/2022
10:11

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		987.485.466.557	974.704.260.480
110	I. Tiền	4	17.738.544.762	20.433.962.843
111	1. Tiền		17.738.544.762	20.433.962.843
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		617.269.327.394	649.204.694.455
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	617.038.318.166	648.470.927.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	4.201.756.876	4.755.634.695
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.024.077.645	3.604.187.823
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(5.994.825.293)	(7.626.055.926)
140	III. Hàng tồn kho	8	329.994.730.885	285.420.229.050
141	1. Hàng tồn kho		339.282.160.721	301.510.010.538
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.287.429.836)	(16.089.781.488)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		22.482.863.516	19.645.374.132
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.233.870.842	2.146.550.798
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.218.667.258	16.382.207.006
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.030.325.416	1.116.616.328
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		159.299.518.302	156.897.741.288
220	I. Tài sản cố định		97.904.067.844	101.496.871.673
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	70.038.835.044	73.631.638.873
222	Nguyên giá		208.682.283.058	208.163.019.767
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(138.643.448.014)	(134.531.380.894)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	27.865.232.800	27.865.232.800
228	Nguyên giá		30.571.666.000	30.571.666.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.706.433.200)	(2.706.433.200)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	11	32.188.963.059	25.177.872.461
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.511.198.461	25.177.872.461
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(322.235.402)	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		29.206.487.399	30.222.997.154
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	29.206.487.399	30.222.997.154
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.146.784.984.859	1.131.602.001.768



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		904.048.358.721	867.484.389.549
310	I. Nợ ngắn hạn		904.048.358.721	867.484.389.549
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	451.960.298.915	458.100.854.090
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	10.297.852.797	1.426.532.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	143.564.394	3.961.782.978
314	4. Phải trả người lao động		10.743.295.009	8.527.780.523
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	170.888.802	4.702.818.040
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	58.409.155.652	10.776.249.241
320	7. Vay ngắn hạn	17	368.785.533.123	378.274.231.816
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	3.537.770.029	1.714.140.029
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		242.736.626.138	264.117.612.219
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	242.736.626.138	264.117.612.219
411	1. Vốn cổ phần		209.790.000.000	209.790.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.790.000.000	209.790.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.444.991.780	2.444.991.780
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.501.634.358	51.882.620.439
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.119.443.827	10.390.492.653
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		18.382.190.531	41.492.127.786
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.146.784.984.859	1.131.602.001.768

Người lập
Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư

Tổng Giám đốc
Công Việt Hải

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	962.270.803.143	902.198.138.618
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(55.510.877)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	962.215.292.266	902.198.138.618
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(830.954.766.695)	(786.899.237.019)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.260.525.571	115.298.901.599
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	5.169.425.644	8.618.976.000
22	7. Chi phí tài chính	23	(25.581.794.459)	(13.569.007.106)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(10.059.619.062)	(10.839.404.049)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(68.358.973.885)	(62.673.112.466)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(15.001.410.898)	(21.218.001.051)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.487.771.973	26.457.756.976
31	11. Thu nhập khác		(115.851.199)	165.851.199
32	12. Chi phí khác		(35.729.928)	(418.025.341)
40	13. Lỗ khác		(151.581.127)	(252.174.142)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.336.190.846	26.205.582.834
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(5.454.000.315)	(5.103.188.475)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.882.190.531	21.102.394.359
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	960	878
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	960	878



Người lập
Ninh Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư




Tổng Giám đốc
Công Việt Hải

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		27.336.190.846	26.205.582.834
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn		4.622.690.253	3.923.678.090
03	Trích lập các khoản dự phòng		2.812.287.255	9.256.502.752
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.250.563.864	1.318.838.844
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(232.802.886)	(1.227.668.080)
06	Chi phí lãi vay	23	10.059.619.062	10.839.404.049
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.848.548.394	50.316.338.489
09	Giảm các khoản phải thu		29.816.428.354	42.335.232.380
10	Tăng hàng tồn kho		(48.695.784.321)	(19.815.203.020)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.866.653.528	(76.784.495.562)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.418.566.578	(3.572.285.547)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.103.548.300)	(10.875.837.488)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.663.251.842)	(6.500.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.677.346.612)	(3.411.730.578)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		17.810.265.779	(28.307.981.326)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.876.219.831)	(281.497.199)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.333.326.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		232.802.886	227.668.080
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.976.742.945)	(53.829.119)

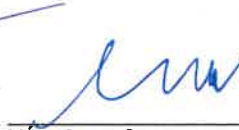
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		443.937.799.052	588.105.762.311
34	Tiền trả nợ gốc vay		(453.426.497.745)	(556.096.233.480)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.600.000)	(27.930.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(9.518.298.693)	31.981.598.831
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.684.775.859)	3.619.788.386
60	Tiền đầu kỳ		20.433.962.843	21.865.758.073
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.642.222)	(18.208.790)
70	Tiền cuối kỳ	4	17.738.544.762	25.467.337.669



Người lập
Ninh Thị Thu Hiền



Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư



Tổng Giám đốc
Công Việt Hải

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 321 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 338).

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc ("đơn vị trực thuộc"). Chi tiết như sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Quầy 438, tầng 4, Trung tâm Phân phối Dược phẩm và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư, số 2, đường Phan Lãng, phường An Khê, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lenin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ,... giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cần trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán của niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê lần lượt từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được nghiệm thu, xác nhận bởi khách hàng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	1.937.496.402	3.127.389.531
Tiền gửi ngân hàng	15.801.048.360	17.306.573.312
TỔNG CỘNG	17.738.544.762	20.433.962.843

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Bệnh viện Bạch Mai</i>	36.970.991.086	15.938.812.060
<i>Bệnh viện Chợ Rẫy</i>	23.374.848.357	24.424.111.448
<i>Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến</i>	7.811.292.236	10.978.151.513
<i>Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên</i>	7.170.625.360	10.002.106.770
<i>Bệnh viện K</i>	2.082.748.080	14.699.314.821
<i>Bệnh Viện Đa khoa tỉnh Gia Lai</i>	1.799.000.253	4.702.829.588
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	532.273.719.244	567.077.131.863
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.555.093.550	648.469.800
TỔNG CỘNG	617.038.318.166	648.470.927.863
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(5.994.825.293)	(7.626.055.926)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số khoản khoản phải thu đã được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 17.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	2.799.750.000	4.355.634.695
B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd. - Malaysia	867.487.320	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc tế - UK Pharma	472.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	62.519.556	400.000.000
TỔNG CỘNG	4.201.756.876	4.755.634.695

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	749.658.636	-	1.012.337.839	-
Tạm ứng	399.976.992	-	-	-
Thuế nhập khẩu ủy thác trả hộ (*)	171.599.624	-	1.140.883.277	-
Ký quỹ, ký cược	30.267.799	-	441.651.699	-
Phải thu tiền bồi thường từ nhà cung cấp	-	-	625.520.881	-
Phải thu ngắn hạn khác	672.574.594	-	383.794.127	-
TỔNG CỘNG	2.024.077.645	-	3.604.187.823	-

(*) Đây là các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong kỳ và đã được Công ty thanh toán cho nhà cung cấp nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

7. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bệnh Viện Chợ Rẫy	3.545.425.690	1.084.795.707	3.545.425.690	1.772.712.845
Trung tâm Y tế huyện Yên Thủy	1.600.814.500	936.550.750	1.249.097.000	814.367.900
Trung Tâm Y tế Thành phố Phan Thiết	771.877.704	333.638.810	559.377.916	296.764.541
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thái Bình	773.804.500	-	873.804.500	-
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Gia Lai	-	-	3.159.520.000	2.211.664.000
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi khác	6.236.901.439	4.579.013.273	9.957.876.127	6.623.536.022
TỔNG CỘNG	12.928.823.833	6.933.998.540	19.345.101.233	11.719.045.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	7.402.188.240	-	73.248.430.449	-
Hàng hóa	<u>331.879.972.481</u>	<u>(9.287.429.836)</u>	<u>228.261.580.089</u>	<u>(16.089.781.488)</u>
TỔNG CỘNG	<u>339.282.160.721</u>	<u>(9.287.429.836)</u>	<u>301.510.010.538</u>	<u>(16.089.781.488)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 96.625 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 65.869 triệu VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	16.089.781.488	9.989.735.534
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.121.282.486	7.754.214.715
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	<u>(10.923.634.138)</u>	<u>(4.823.588.184)</u>
Số cuối kỳ	<u>9.287.429.836</u>	<u>12.920.362.065</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	152.365.765.535	29.306.848.171	23.091.124.017	3.399.282.044	208.163.019.767
- Mua trong kỳ	-	300.331.417	620.000.000	40.500.000	960.831.417
- Giảm khác	(420.886.738)	-	(20.681.388)	-	(441.568.126)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	151.944.878.797	29.607.179.588	23.690.442.629	3.439.782.044	208.682.283.058
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	79.649.290.922	18.942.136.880	14.529.841.324	2.013.579.245	115.134.848.371
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	91.257.646.134	24.347.683.221	16.397.401.942	2.528.649.597	134.531.380.894
- Khấu hao trong kỳ	2.229.115.001	1.016.682.506	637.035.341	229.234.272	4.112.067.120
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	93.486.761.135	25.364.365.727	17.034.437.283	2.757.883.869	138.643.448.014
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	61.108.119.401	4.959.164.950	6.693.722.075	870.632.447	73.631.638.873
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	58.458.117.662	4.242.813.861	6.656.005.346	681.898.175	70.038.835.044

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại là 27.060.865.047 VND đã được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>27.870.452.800</u>	<u>2.701.213.200</u>	<u>30.571.666.000</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.701.213.200	2.701.213.200
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>5.220.000</u>	<u>2.701.213.200</u>	<u>2.706.433.200</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>27.865.232.800</u>	-	<u>27.865.232.800</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Đơn vị tính: VND
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	2.666.666	27.776.985.675	-	170.855.871.265	2.000.000	20.443.659.675	-
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	67.082	2.790.867.722	(322.235.402)	2.867.772.600	67.082	2.790.867.722	-
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	99.825	971.029.662	-	1.468.758.500	99.825	971.029.662	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Phaim (i)	17.600	300.659.375	-	1.077.065.000	17.600	300.659.375	-
Trung ương Vicipha (i)	18.000	472.871.724	-	684.000.000	18.000	472.871.724	-
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyền Quang	18.000	197.784.303	-	(ii)	18.000	197.784.303	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	10	1.000.000	-	(ii)	10	1.000.000	-
TỔNG CỘNG		32.511.198.461	(322.235.402)			25.177.872.461	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(ii) Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê	277.600.000	-
Chi phí sửa chữa	346.204.323	1.051.629.264
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	402.460.130	952.768.534
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	207.606.389	142.153.000
TỔNG CỘNG	1.233.870.842	2.146.550.798
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	27.487.102.526	27.997.725.659
Công cụ, dụng cụ	1.719.384.873	2.225.271.495
TỔNG CỘNG	29.206.487.399	30.222.997.154

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	451.083.324.833	451.083.324.833	456.785.585.682	456.785.585.682
Công ty TNHH Hyphens Pharma	116.409.306.584	116.409.306.584	122.185.194.701	122.185.194.701
MI Pharma Private Limited	80.351.712.128	80.351.712.128	60.994.677.701	60.994.677.701
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam Pharmaceutical Work	50.946.516.429	50.946.516.429	77.949.602.326	77.949.602.326
Polpharma S.A.	25.881.731.129	25.881.731.129	35.151.312.106	35.151.312.106
Ever Neuro Pharma GMBH	20.374.525.763	20.374.525.763	1.961.294.850	1.961.294.850
Panpharma GmbH	17.297.252.551	17.297.252.551	11.671.109.207	11.671.109.207
Phải trả khác	139.822.280.249	139.822.280.249	146.872.394.791	146.872.394.791
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	876.974.082	876.974.082	1.315.268.408	1.315.268.408
TỔNG CỘNG	451.960.298.915	451.960.298.915	458.100.854.090	458.100.854.090

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	8.685.807.063	-
Công ty TNHH MTV Bệnh Viện ĐHYD SHING MARK	379.733.403	167.527.314
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.232.312.331	1.259.005.518
TỔNG CỘNG	10.297.852.797	1.426.532.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	1.991.328.788	31.474.773.094	(33.477.838.129)	(11.736.247)
Thuế xuất nhập khẩu	-	79.177.962	(213.143.322)	(133.965.360)
Thuế sử dụng đất	(1.095.365.421)	2.520.885.801	(2.145.342.960)	(719.822.580)
Thuế thu nhập cá nhân	506.905.692	1.176.182.303	(1.549.038.261)	134.049.734
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.053.964.958	5.454.000.315	(6.663.251.842)	(155.286.569)
Phí, lệ phí	388.332.633	22.500.000	(410.832.633)	-
TỔNG CỘNG	2.845.166.650	40.727.519.475	(44.459.447.147)	(886.761.022)
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế phải nộp	3.961.782.978			143.564.394
- Thuế phải thu	(1.116.616.328)			(1.030.325.416)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thường kinh doanh trích trước	-	4.488.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	170.888.802	214.818.040
TỔNG CỘNG	170.888.802	4.702.818.040

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả hàng ủy thác (i)	8.012.889.439	3.828.810.024
Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	-	3.368.663.581
Cổ tức phải trả	37.900.070.200	167.470.200
Kinh phí công đoàn	35.993.920	36.960.600
Số dư thu tín dụng (LC UPAS) phải trả	10.847.352.168	-
Các khoản phải trả khác	1.612.849.925	3.374.344.836
TỔNG CỘNG	58.409.155.652	10.776.249.241

(i) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp từ việc mua các lô hàng nhập khẩu được ủy thác đã hoàn thành trong kỳ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	323.807.231.816	323.807.231.816	433.407.799.052	(448.378.497.745)	308.836.533.123	308.836.533.123	
Vay cá nhân	54.467.000.000	54.467.000.000	10.530.000.000	(5.048.000.000)	59.949.000.000	59.949.000.000	
TỔNG CỘNG	378.274.231.816	378.274.231.816	443.937.799.052	(453.426.497.745)	368.785.533.123	368.785.533.123	

17.1. Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi (VND)	Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	111.741.029.339	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 11 tháng 12 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	11 tháng 12 năm 2022	4,4% - 5,3%	Tài sản trên đất tại 87 Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch (VND)	79.723.458.438	Kỳ hạn vay 5 đến 6 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 31 tháng 10 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	31 tháng 10 năm 2022	4,5% - 5,2%	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	56.871.849.598	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30 tháng 12 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	30 tháng 12 năm 2022	4,8% - 7,0%	Các khoản phải thu liên quan đến hàng hóa thương mại được mua từ nguồn vốn vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	40.861.953.731	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 6 tháng 10 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	6 tháng 10 năm 2022	4,5% - 5,5%	Tài sản gắn liền với đất tại số 356A Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đô	10.802.756.636	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 4 tháng 9 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	4 tháng 9 năm 2022	4,8% - 7,0%	Các khoản phải thu liên quan đến hàng hóa thương mại được mua từ nguồn vốn vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thăng Long	8.835.485.381	Kỳ hạn vay 5 đến 6 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 26 tháng 12 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	26 tháng 12 năm 2022	4,5% - 5,0%	Hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty tại kho số 356A Giải Phóng – quận Thanh Xuân - Hà Nội
TỔNG CỘNG	308.836.533.123				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.2 Vay cá nhân

Chi tiết các khoản vay cá nhân được trình bày như sau:

Cá nhân	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Vay các cá nhân	59.949.000.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng quý.	6%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	59.949.000.000			

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	1.714.140.029	1.638.965.027
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 19.1)	5.500.976.612	5.085.120.578
Sử dụng trong kỳ	(3.677.346.612)	(3.411.730.578)
Số cuối kỳ	3.537.770.029	3.312.355.027

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	209.790.000.000	2.444.991.780	45.542.013.231	257.777.005.011
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	21.102.394.359	21.102.394.359
- Chia cổ tức	-	-	(33.566.400.000)	(33.566.400.000)
- Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt kế hoạch năm 2020	-	-	(1.273.120.578)	(1.273.120.578)
- Trích quỹ phúc lợi năm 2021	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	209.790.000.000	2.444.991.780	27.992.887.012	240.227.878.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND	
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	209.790.000.000	2.444.991.780	51.882.620.439	264.117.612.219
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	21.882.190.531	21.882.190.531
- Chia cổ tức (*)	-	-	(37.762.200.000)	(37.762.200.000)
- Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*)	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt kế hoạch năm 2021 (*)	-	-	(1.688.976.612)	(1.688.976.612)
- Trích quỹ phúc lợi năm 2022 (*)	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>209.790.000.000</u>	<u>2.444.991.780</u>	<u>30.501.634.358</u>	<u>242.736.626.138</u>

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 và tạm trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 căn cứ theo Nghị quyết số 1266/NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 59/NQHĐQT-CPC1 ngày 2 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng Quản trị.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường (cổ phiếu)	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường (cổ phiếu)
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	137.215.500.000	13.721.550	137.215.500.000	13.721.550
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	-	-	30.000.000.000	3.000.000
Ông Lê Nam Thắng	17.000.000.000	1.700.000	7.000.000.000	700.000
Bà Lê Thị Kim Ánh	15.188.000.000	1.518.800	5.188.000.000	518.800
Ông Nguyễn Doãn Liêm	12.109.400.000	1.210.940	12.109.400.000	1.210.940
Cổ đông khác	28.277.100.000	2.827.710	18.277.100.000	1.827.710
TỔNG CỘNG	<u>209.790.000.000</u>	<u>20.979.000</u>	<u>209.790.000.000</u>	<u>20.979.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	209.790.000.000	209.790.000.000
Vốn góp tăng/(giảm) trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>209.790.000.000</u>	<u>209.790.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.762.200.000	33.566.400.000

19.4 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức năm 2021: 1.800 VND/cổ phiếu	37.762.200.000	-
Cổ tức năm 2020: 1.600 VND/cổ phiếu	-	33.566.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	29.600.000	27.930.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	-	-

19.5 Cổ phiếu

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	2.804.109.894	17.833.392.228
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	22.515	53.610
- EUR	15.034	10.903

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng doanh thu	962.270.803.143	902.198.138.618
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	953.363.245.597	893.430.947.622
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.907.557.546	8.767.190.996
Các khoản giảm trừ doanh thu	(55.510.877)	-
Hàng bán bị trả lại	(55.510.877)	-
DOANH THU THUẦN	962.215.292.266	902.198.138.618
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	956.540.708.746	898.896.903.940
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.674.583.520	3.301.234.678

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi	16.883.686	16.002.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	215.919.200	1.211.665.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.936.622.758	6.878.964.567
Lãi bán hàng trả chậm	-	512.343.353
TỔNG CỘNG	5.169.425.644	8.618.976.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	830.954.766.695	786.899.237.019
TỔNG CỘNG	830.954.766.695	786.899.237.019

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	10.059.619.062	10.839.404.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.199.939.995	2.729.603.057
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	322.235.402	-
TỔNG CỘNG	25.581.794.459	13.569.007.106

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	26.874.220.918	27.770.907.833
Chi phí vật liệu, bao bì	3.941.762.691	3.591.011.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.077.992.947	23.922.006.067
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.107.570.452	3.413.054.956
Chi phí bán hàng khác	11.357.426.877	3.976.132.441
TỔNG CỘNG	68.358.973.885	62.673.112.466
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	6.122.784.508	6.445.944.881
Chi phí thuê đất	2.589.933.440	2.913.131.427
(Hoàn nhập)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.631.230.633)	1.502.288.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.332.292.578	6.045.205.518
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.587.631.005	4.311.431.188
TỔNG CỘNG	15.001.410.898	21.218.001.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí mua hàng hóa để bán	826.833.484.209	779.145.022.304
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.782.990.475	3.591.011.169
Chi phí nhân công	32.997.005.426	34.216.852.714
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.622.690.253	3.923.678.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.666.387.190	32.369.719.878
Trích lập dự phòng	2.812.287.255	9.256.502.752
Chi phí khác	12.600.306.670	8.287.563.629
TỔNG CỘNG	<u>914.315.151.478</u>	<u>870.790.350.536</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP, Nghị định 68/2020/NĐ-CP và Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành lần lượt vào ngày 24 tháng 2 năm 2017, ngày 24 tháng 6 năm 2020 và ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.454.000.315	5.103.188.475
TỔNG CỘNG	5.454.000.315	5.103.188.475

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.336.190.846	26.205.582.834
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.467.238.169	5.241.116.567
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	29.945.986	104.405.068
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(43.183.840)	(242.333.160)
Chi phí thuế TNDN	5.454.000.315	5.103.188.475

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty đầu tư dài hạn khác
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lương Thị Kim Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Kiểm soát viên
Bà Hà Lan Anh	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Hòa	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 7 năm 2021
Bà Đặng Thị Dư	Kế toán trưởng
Ông Lê Nam Thắng	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Công Việt Hải	Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2022

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	24.698.790.000	21.954.480.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty đầu tư dài hạn khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hoá và dịch vụ Cổ tức công bố	1.001.608.520 195.507.106 5.400.000.000	1.071.709.678 4.411.455.770 4.800.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hoá Mua hàng hoá	- -	300.000.000 1.129.854.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hoá Mua hàng hoá	4.672.975.000 278.966.250	1.929.525.000 2.930.190.957
Ông Lê Nam Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 26 tháng 4 năm 2021	Cổ tức công bố	3.060.000.000	1.120.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	648.469.800	648.469.800
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	4.906.623.750	-
TỔNG CỘNG			5.555.093.550	648.469.800
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty đầu tư dài hạn khác	Mua hàng hóa	584.059.519	1.315.268.408
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	292.914.563	-
TỔNG CỘNG			876.974.082	1.315.268.408

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	42.000.000	32.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	5.000.000
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	5.000.000
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 4 năm 2022	265.721.819	417.207.110
Ông Phạm Đức Thọ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 26 tháng 4 năm 2021, Phó Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 7 năm 2021	-	330.681.020
Bà Nguyễn Thị Hòa	Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám Đốc từ ngày 1 tháng 7 năm 2021	236.932.828	-
Ông Lê Nam Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 26 tháng 4 năm 2021	-	25.000.000
Ông Công Việt Hải	Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2022	108.751.272	-
Ban Kiểm soát	Ban Kiểm soát	245.306.818	262.000.280
TỔNG CỘNG		988.712.737	1.106.888.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê đất và tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	4.853.838.472	4.913.838.472
Từ 1 – 5 năm	23.467.217.700	23.467.217.700
Trên 5 năm	74.176.637.144	76.504.070.790
TỔNG CỘNG	<u>102.497.693.316</u>	<u>104.885.126.962</u>

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.882.190.531	21.102.394.359
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ	<u>(1.750.000.000)</u>	<u>(2.688.506.349)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>20.132.190.531</u>	<u>18.413.888.010</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>20.979.000</u>	<u>20.979.000</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>20.979.000</u>	<u>20.979.000</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	960	878
- Lãi suy giảm	960	878

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm tài chính 2021 và được phân bổ cho kỳ tài chính sáu tháng đầu năm căn cứ theo Nghị quyết số 1266/NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.


Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm một nửa khoản tạm trích quỹ phúc lợi cho cán bộ công nhân viên căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 1266/NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

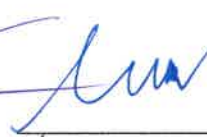
Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

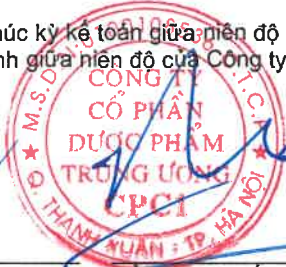
30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Người lập
Ninh Thị Thu Hiền


Kế toán trưởng
Đặng Thị Dư


Tông Giám đốc
Công Việt Hải



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022